

Số: 1247 /TTr-UBND

Quảng Nam, ngày 10 tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Nghị quyết về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách tập trung và nguyên tắc, tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Nam

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam thống nhất thông qua Nghị quyết về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách tập trung và nguyên tắc, tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

1. Về nội dung phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách tập trung giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

1.1 Phạm vi phân cấp.

a) Nguồn vốn đầu tư phát triển: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung.

b) Nội dung chi đầu tư phát triển bao gồm: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, mở rộng các công trình xây dựng, đầu tư mua sắm tài sản, thiết bị, máy móc và sản phẩm khoa học, công nghệ mới thuộc nội dung đầu tư theo Luật Đầu tư công năm 2019.

1.2 Nguyên tắc phân cấp.

a) Các chương trình, dự án (sau đây gọi chung là dự án) thuộc cấp nào quản lý, ngân sách cấp đó chi đầu tư phát triển.

b) Các dự án có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng các quy định quản lý nhà nước về đầu tư công, ngân sách cấp dưới đã bố trí chi nhưng không đủ nguồn hoặc cần tập trung nguồn lực để thực hiện hoàn thành sớm, nhằm phát

huy tốt nhất hiệu quả đầu tư; tùy theo khả năng cân đối của ngân sách cấp trên, việc hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng thực hiện như sau:

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.
- Hoặc bố trí trong nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách cấp trên.

c) Đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương hỗ trợ vốn, trong đó phần vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên đã được thỏa thuận bằng văn bản, ngân sách của cấp được hỗ trợ phải chủ động cân đối và bố trí vốn hàng năm (bao gồm vốn đối ứng) để thực hiện theo kế hoạch.

d) Thực hiện lồng ghép hợp lý một số nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách các cấp nhằm đảm bảo đầu tư đồng bộ, thiết thực, hiệu quả, tránh lãng phí.

đ) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh, sẽ thực hiện chi đầu tư đúng mục tiêu hỗ trợ.

1.3 Phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

Việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) trừ các chương trình, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND, Quyết định của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

TT	Lĩnh vực	Nhiệm vụ quản lý đầu tư cấp tỉnh	Nhiệm vụ quản lý đầu tư cấp huyện
1	Lĩnh vực giao thông	Cầu cấp 2 trở lên; đường ĐT, quy hoạch đường ĐT trở lên.	Cầu cấp 3 trở xuống; đường ĐH, đường nội thị, ĐX và các tuyến đường giao thông thuộc cấp huyện quản lý.
2	Hạ tầng kỹ thuật	Công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chất thải rắn cấp tỉnh quản lý; Điện chiếu sáng các tuyến đường quốc lộ, đường ĐT.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án cấp thoát nước, xử lý rác thải, chất thải rắn do cấp huyện quản lý. - Cấp điện sinh hoạt và sản xuất kinh doanh; điện chiếu sáng các tuyến đường ĐH, đường nội thị, đường liên xã và các tuyến đường giao thông thuộc cấp huyện quản lý. - Hạ tầng các Khu dân cư, tái định cư trên địa bàn huyện quản lý.

3	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Công trình hồ chứa; đập dâng và trạm bơm có quy mô tưới từ 50 ha trở lên; công trình kè kiên cố; công trình đê; hệ thống kênh mương loại II, kênh mương loại III tưới từ 30 ha trở lên; âu thuyền tránh trú bão cho tàu cá, cảng cá; cơ sở sản xuất giống nông, lâm, thủy sản do cấp tỉnh quản lý.	Công trình đập dâng và trạm bơm có quy mô tưới dưới 50 ha; diêm neo đậu tránh trú bão và bến cá; công trình kè tạm, kè bán kiên cố; hệ thống kênh mương loại III tưới dưới 30 ha; cơ sở sản xuất giống nông, lâm, thủy sản do cấp huyện quản lý.
4	Khu, cụm CN	Hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn huyện 9 (trừ các Nghị quyết HĐND tỉnh và các Quyết định của UBND tỉnh).
5	Trụ sở làm việc	<p>- Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN, các Sở, ban ngành và cấp tương đương do cấp tỉnh quản lý.</p> <p>- Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư xây dựng trụ sở làm việc HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN cấp huyện, nhưng tối đa 25 tỷ đồng.</p>	Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN, các phòng, ban và cấp tương đương do cấp huyện quản lý; trụ sở UBND xã, phường, thị trấn.
6	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Trường Đại học; trường chính trị tỉnh; trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề thuộc cấp tỉnh quản lý; trường trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên, kỹ thuật hướng nghiệp cấp tỉnh.	Trường học từ cấp mầm non đến trung học cơ sở; trung tâm dạy nghề, trung tâm học tập cộng đồng, bồi dưỡng chính trị thuộc cấp huyện quản lý.
7	Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo trợ xã hội, hỗ trợ việc làm, nghĩa trang liệt sĩ cấp tỉnh và các dự án thuộc lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội khác do cấp tỉnh quản lý.	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo trợ xã hội, hỗ trợ việc làm, nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện và các dự án thuộc lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội khác do cấp huyện quản lý.

8	Lĩnh vực văn hóa-thể thao-du lịch và phát thanh truyền hình	Đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế văn hóa - thể thao cấp tỉnh; trang thiết bị phát thanh truyền hình, sân vận động, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ hoạt động khối Đảng và Chính quyền cấp tỉnh quản lý.	Đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế văn hóa - thể thao cấp huyện; trang thiết bị phát thanh truyền hình, sân vận động, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ hoạt động khối Đảng và Chính quyền cấp huyện quản lý.
9	Lĩnh vực y tế	Bệnh viện tuyến tỉnh; bệnh viện, Trung tâm y tế cấp huyện; Trung tâm chức năng và lĩnh vực y tế dự phòng cấp tỉnh quản lý; Chi cục Dân số, kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Trung tâm Dân số, kế hoạch hóa gia đình cấp huyện; phòng khám Đa khoa khu vực; trạm y tế cấp xã.	
10	Lĩnh vực quốc phòng - an ninh	Công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh do cấp tỉnh quản lý; dự án phục vụ công tác đối ngoại về quốc phòng an ninh.	Công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh do cấp huyện, xã quản lý.

2. Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Nam, như sau:

2.1 Nguyên tắc chung về lập kế hoạch và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025

Việc lập kế hoạch và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025 đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các ngành và các cấp chính quyền địa phương.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 phải phục vụ thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của Quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch

phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025 của tỉnh, của các ngành, địa phương; kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ vay; các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công.

đ) Phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Phân bổ vốn hợp lý cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

g) Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của các ngành và địa phương để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện; hoàn trả các khoản vốn ngân sách ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay của ngân sách địa phương. Tập trung ưu tiên phân bổ vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh, dự án kết nối, có tác động liên vùng; đảm bảo tỷ lệ cân đối vốn ngân sách nhà nước bao gồm vốn đầu tư và vốn chi thường xuyên chi cho giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường theo quy định.

h) Chủ động để dành một khoản vốn ngân sách tỉnh chưa phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án chưa kịp hoàn thiện thủ tục đầu tư, dự án đầu tư công khẩn cấp và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn.

k) Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của các ngành và địa phương được thực hiện như sau:

- Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công;

- Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

- Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch;

- Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành, quyết toán và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công;

- Chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

1) Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.2 Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia và trái phiếu Chính phủ

Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: Thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

2.3 Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách tỉnh

a) Nguồn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu cấp quyền sử dụng đất)

Trên cơ sở mức vốn cân đối ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, đối với ngân sách địa phương do tỉnh quản lý, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung, cụ thể phân bổ sau khi thực hiện phân bổ cho các khoản chi chung; phần còn lại được phân bổ theo tỷ lệ giữa cấp tỉnh và cấp huyện, cụ thể theo 02 phương án sau:

(1) Các khoản chi chung khoảng 40% được phân bổ cho các khoản sau:

- Dự phòng;
- Trả nợ vay đến hạn;
- Đối ứng các chương trình, dự án ODA;

- Hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP);
- Bố trí cho các Nghị quyết của HĐND tỉnh
- Bố trí cho các dự án quan trọng, dự án cấp bách theo kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

(2) Phân bổ theo tỷ lệ giữa cấp tỉnh và cấp huyện

Sau khi bố trí các khoản chung, phần còn lại xem là 100% để phân bổ cho cấp tỉnh và cấp huyện như sau:

- Phân bổ cho các ngành, đơn vị cấp tỉnh: 50%, đồng thời phân theo tỷ lệ tương ứng đối với từng ngành, đơn vị theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Sau khi ưu tiên nguồn vốn của năm thứ nhất và năm thứ hai của kế hoạch trung hạn 2021-2025 để bố trí toàn bộ cho công tác chuẩn bị đầu tư của các dự án mới thuộc khối ngành quản lý.

- Phân bổ cho cấp huyện (các huyện, thành phố, thị xã): 50%, theo tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành cho đến khi Trung ương ban hành tiêu chí, định mức giai đoạn mới 2021-2025. Đề nghị cấp huyện ưu tiên bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025.

b) Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất

Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất được phân chia theo tỷ lệ % tỉnh, huyện, xã do HĐND tỉnh phê duyệt.

Đối với phần tỉnh phân bổ chủ yếu cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án; trả nợ vay; thực hiện quy hoạch, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các dự án trọng điểm, các dự án an sinh xã hội của tỉnh. Đối với phần huyện, xã phân bổ do HĐND cấp huyện, cấp xã xác định nguyên tắc, tiêu chí cụ thể nhưng phải đảm bảo nguyên tắc chung và các quy định của Trung ương.

c) Nguồn thu xổ số kiến thiết

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, theo quy định tại Nghị định Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các quy định, hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương..

d) Nguồn vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi, cải cách tiền lương (nếu có)

Việc phân bổ nguồn vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi, cải cách tiền lương ngân sách hàng năm (nếu có) được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách

nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành.

đ) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Việc sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được thực hiện theo các Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với các nhà tài trợ, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi.

2.4 Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư công ngân sách tỉnh phân bổ cho khối ngành và hỗ trợ các địa phương

Tỷ lệ vốn đầu tư công ngân sách tỉnh phân bổ cho các ngành và hỗ trợ các địa phương theo lĩnh vực (chưa tính nguồn Chương trình mục tiêu, Chương trình MTQG, Trái phiếu Chính phủ, nguồn ODA, nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025), cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tỷ lệ (2021-2025)/(2016-2020)
		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG SỐ	8.659.206	100	7.623.782	100	88%
1	Quốc phòng	91.190	1,05	114.357	1,50	125%
2	An ninh và trật tự xã hội	41.712	0,48	76.238	1,00	183%
3	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	567.518	6,55	609.903	8,00	107%
4	Khoa học và Công nghệ	25.925	0,30	114.357	1,50	441%
5	Y tế, dân số và gia đình	605.193	6,99	609.903	8,00	101%
6	Văn hóa thông tin	186.806	2,16	190.595	2,50	102%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	56.424	0,65	114.357	1,50	203%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tỷ lệ (2021-2025)/(2016-2020)
		Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	
8	Thể dục thể thao	40.898	0,47	76.238	1,00	186%
9	Bảo vệ môi trường	166.782	1,93	228.713	3,00	137%
10	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	26.823	0,31	152.476	2,00	568%
11	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	10.760	0,12	76.238	1,00	709%
12	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	426.425	4,92	457.427	6,00	107%
13	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	117.197	1,35	152.476	2,00	130%
14	Định canh, định cư và kinh tế mới	327.191	3,78	381.189	5,00	117%
15	Giao thông đường bộ	4.762.047	54,99	2.553.967	33,50	54%
16	Công nghiệp điện năng	44.089	0,51	76.238	1,00	173%
17	Công nghiệp khác	253.751	2,93	304.951	4,00	120%
18	Cấp, thoát nước	69.826	0,81	114.357	1,50	164%
19	Công nghệ thông tin	57.185	0,66	152.476	2,00	267%
20	Du lịch	48.212	0,56	152.476	2,00	316%
21	Quy hoạch	65.885	0,76	114.357	1,50	174%
22	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	463.830	5,36	609.903	8,00	131%
23	Bảo đảm xã hội	203.540	2,35	190.595	2,50	94%

2.5 Dự kiến tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến đưa vào cân đối 33.055,575 tỷ đồng, bằng 111% so với giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể như sau:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 19.819,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn theo tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ: 7.260 tỷ đồng, tăng 163% so với giai đoạn 2016 - 2020.

- Nguồn thu sử dụng đất dự kiến đưa vào cân đối đầu tư 1.192 tỷ đồng

- Nguồn xổ số kiến thiết 540 tỷ đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương, vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương cân đối đầu tư 6.000 tỷ đồng

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 5.000 tỷ đồng

b) Vốn ngân sách Trung ương 13.236,375 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước 9.251 tỷ đồng

- + Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia 5.204 tỷ đồng, bằng 185% so với kế hoạch 2016 - 2020. Trong đó, chương trình xây dựng nông thôn mới 1.824 tỷ đồng, chương trình giảm nghèo bền vững 1.880 tỷ đồng, chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 1.500 tỷ đồng).

- + Vốn chương trình mục tiêu ngân sách Trung ương 4.047 tỷ đồng, bằng 110% so với kế hoạch 2016 - 2020.

- Vốn nước ngoài ngân sách Trung ương cấp phát 3.985,375 tỷ đồng; bằng 104% so với kế hoạch 2016 - 2020.

2.6 Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 33.055,575 tỷ đồng, bằng 111% so với giai đoạn 2016 – 2020. Cụ thể như sau:

a) *Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo nguồn vốn*

(1) Ngân sách địa phương 19.819,2 tỷ đồng.

- Dự phòng và chuẩn bị đầu tư 200 tỷ đồng.

- + Dự phòng 100 tỷ đồng.

- + Chuẩn bị đầu tư 100 tỷ đồng.

- Đối ứng các dự án ODA 1.300 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 5.000 tỷ đồng; nguồn vốn này bố trí cho các dự án ODA.

- Trả nợ vay đến hạn 419,877 tỷ đồng.

- Phân bổ cho các địa phương 5275,541 tỷ đồng.

+ Theo tiêu chí, định mức 2.178,925 tỷ đồng.

+ Thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh 3.096,616 tỷ đồng.

- Phân bổ cho khối ngành và hỗ trợ địa phương 7.623,782 tỷ đồng.

Trong đó, bố trí các dự án quan trọng, cấp bách theo kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh thuộc các khoản chi chung là 1.000 tỷ đồng.

(2) Ngân sách trung ương 13.236,375 tỷ đồng

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia 5.204 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu 4.047 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài 3.985,375 tỷ đồng.

b) Phương án phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo tính chất giai đoạn

(1) Phân bổ cho các chương trình, dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 là 12.887,497 tỷ đồng để hoàn thành dứt điểm chương trình, dự án đang triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

- Ngân sách tỉnh 9.705,105 tỷ đồng, gồm:

+ Đối ứng các dự án ODA 650 tỷ đồng.

+ Bội chi ngân sách địa phương (sử dụng có các dự án ODA) 1.722,739 tỷ đồng.

+ Trả nợ vay đến hạn 419,877 tỷ đồng.

+ Thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh chuyển tiếp 1.696,616 tỷ đồng.

+ Thực hiện các dự án đầu tư chuyển tiếp 5.215,759 tỷ đồng.

- Ngân sách trung ương 3.182,393 tỷ đồng, gồm: vốn trong nước 1.300,157 tỷ đồng, vốn nước ngoài 1.882,236 tỷ đồng.

(2) Phân bổ mới giai đoạn 2021 - 2025 là 20.168,191 tỷ đồng. Trong đó:

- Dự phòng và đối ứng 850 tỷ đồng.

- Bội chi và trả nợ vay đến hạn 3.277,261 tỷ đồng.

- Phân bổ cho các địa phương 3.578,925 tỷ đồng, gồm: Thực hiện theo tiêu chí, định mức 2.178,925 tỷ đồng; thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh 1.400 tỷ đồng.

- Phân bổ cho các dự án mới 5.160,866 tỷ đồng, gồm: Phân bổ cho khối ngành và hỗ trợ địa phương 2.408,023 tỷ đồng (trong đó, bố trí các dự án quan trọng, cấp bách theo Kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh thuộc các khoản chi chung là 1.000 tỷ đồng); ngân sách trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu 2.752,843 tỷ đồng.

- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia 5.198 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài 2.103,139 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Biểu 1, 2, 3 đính kèm)

3. Một số nội dung đề xuất thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025

(1) Tiếp tục ưu tiên nguồn vốn triển khai một số Nghị quyết của HĐND tỉnh đã thực hiện có hiệu quả và các chương trình, Nghị quyết, các dự án chưa hoàn thành chỉ tiêu đặt ra trong giai đoạn 2016 - 2020.

(2) Các sở, ngành chuyên môn rà soát, nghiên cứu các quy định của Trung ương và tình hình thực tế của tỉnh để đề xuất chương trình, dự án bức thiết, có sức lan tỏa, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đề xuất các cơ chế hỗ trợ đầu tư đối với các địa phương thuộc nhóm vùng trung du, núi thấp. Trong đó, chú trọng hơn cơ chế về công tác giải phóng mặt bằng để có lộ trình đầu tư phù hợp triển khai thực hiện dự án, khắc phục tối đa việc chậm giải ngân vốn đầu tư công.

(3) Về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

Tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 17 Luật Đầu tư công 2019 quy định HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý; dự án nhóm B, nhóm C sử dụng ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý (trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều 17). Trong trường hợp cần thiết, HĐND quyết định việc giao cho UBND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.

Để đẩy giảm bớt khối lượng công việc trình sang HĐND, đồng thời thúc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư triển khai thực hiện các dự án mới giai đoạn 2021 - 2025, đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công 2019 về thời gian giải ngân trong 01 năm ngân sách, đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND

tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C và báo cáo kết quả cho HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(4) Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

Tại Khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công 2019 quy định HĐND các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm do điều chỉnh mục tiêu; thay đổi về cân đối thu và khả năng huy động vốn; khả năng thực hiện vốn.

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương để đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng các nguồn vốn này, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nhằm đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý điều hành kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công trong 01 năm ngân sách; trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công trung hạn được HĐND tỉnh Quyết nghị thông qua về danh mục, tổng mức vốn cho từng chương trình, dự án. Đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương để điều chuyển nguồn vốn giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương nhằm đảm bảo kịp tiến độ sử dụng và giải ngân nguồn vốn trong 01 năm theo quy định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTV Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

**D K I N P H N G Á N P H Â N B K H O C H V
N G U N X Â Y D N G C B N T P T R U**

* M³ o " v j g q " D^a q " e^a q " u " " 3 4 6 9 " I D E / W D P F " p
" p " x " v ¶

TT	Ph ã ng á n p h â n b ã n g u n x â y d	nĐ c k i b n n p
	T N G S	7,260,000
I	B trí các k h o chí chung 40% (Dphòng; i n c ó c d á n ODA; i n c ó c d á n PPP; b trí cho các N g h q u y H t N Đ t ã nh trí cho các d á n quan t r ã ng , c p b á c h t h e o k t l u n c a T	2,904,000
	<i>Trong »K m k d p r í cho các f á n quan v t ã p ã b á c h t h e o m n w e p V c { . " J P F " v p j . " W D P F " v p j</i>	<i>1,000,000</i>
II	K h o c h v n s a u k h i b t r í c ò n l i	4,356,000
1	R j ã p " d " e j q " e r " j w { p	2,178,925
2	R j ã p " d " e j q " e ^a e " f " a p " e r " v p j	2,177,076

227,063

PH NG ÁN PHÂN B K HO CH V N GIAI O N 2 0 1 6 - 2 0 2 0 VÀ D KI N

* M ³ o " v j g q " D " q " e " q " u " " 3 4 6 9 " I D E / W D P F " p i « { " " 3 2 " 1 " " 5 " " 1 4 2 4 2 " e

" p " x " v ¶

TT	N i d u n g	G i a i o n 2 0 1 6 - 2 0 2 0						T c a o n 2020	G i a i 2021 - 2025	T l o 2025	T r o n g ó		T l 2025)/(2016-2020)
		T n g	T r o n g ó								P h â n c h u y s a n g 2021-2025	P h â n b g i a i 2021-2025	
			N m 2 0	N 6 m 2 0	N 7 m 2 0	N 8 m 2 0	N 9 m 2 0						
	T N G S	29,910,183	5,548,825	5,472,845	5,495,802	8,290,424	5,102,287		33,055,575		12,887,497	20,168,078	111%
A	NGÂN SÁCH A PH NG	17,568,423	2,992,056	3,101,292	3,626,171	5,295,601	2,553,303		19,819,200		9,705,105	10,114,095	113%
A1	D PHÒNG VÀ I NG	1,031,952	106,130	125,000	72,159	372,000	356,663		1,500,000		650,000	850,000	145%
1	F " r j ¼ p i	421,663				165,000	256,663		100,000			100,000	24%
2	E j w p " d " w " v									100,000			100,000
3	k " p i " e " e " f " a p " Q F C	610,289	106,130	125,000	72,159	207,000	100,000		1,300,000		650,000	650,000	213%
A2	B I CHI VÀ TR N VAY	1,981,290	-	70,100	89,653	221,700	603,837		5,419,877		2,142,616	3,277,261	550%
1	P i w p " d k " e j k " p i - p " u " e j "	774,500		100	15,000	166,000	593,400		5,000,000		1,722,739	3,277,261	646%
2	V t " p " x c { " p " j p	210,790		70,000	74,653	55,700	10,437		419,877		419,877		199%
A3	PHÂN B CHO CÁC A PH	6,691,975	609,571	1,273,734	1,579,752	1,988,515	1,440,403		5,275,541		1,696,616	3,578,925	77%
I	The o t i ê u c h í , n h m c	1,854,404	300,000	330,000	363,000	410,192	451,212		2,178,925			2,178,925	118%
II	T h c h i n c á c N g h q u y t	4,190,280	303,571	853,734	1,174,252	1,386,055	472,624		3,096,616		1,696,616	1,400,000	74%
III	H t r c á c h u y Q n S N ô n g S H , i p T i ê n P h c , i L c , T h	80,000				35,000	45,000						0%
IV	N g u n v n k h á c g i a o c h o c	1,67,335	a p 6,000	n g 90,000	42,500	157,268	471,567		-				0%
A4	PHÂN B CHO KH NGÀNH VÀ H TR PH NG	8,659,206	2,276,355	1,632,458	1,884,607	2,713,386	152,400	100.00	7,623,782	100.00	5,215,872	2,407,910	88%
1	S w e " r j ¼ p i	91,190	37,085	24,136	17,100	12,869		1.05	114,357	1.50			125%
2	C p " p k p j " x « " v t v " v " z - " j	k 41,712	11,900	14,224	8,588	7,000	-	0.48	76,238	1.00			183%
3	I k " q " f e " / " « q " v q " x « " f	{ 567,518	84,639	81,719	154,973	206,186	40,000	6.55	609,903	8.00			107%

TT	N i d u n g	G i a i o n 2 0 1 6 - 2 0 2 0					T i l c a o n 2020	G i a i 2021 - 2025	T i l g i a i 2025	T r o n g ó		T i l 2025)/(2016-2020)	
		T n g	T r o n g ó							P h â n c h u y n s a n g g 2021-2025	P h â n b g i a i 2021-2025		
			N m 2 0	N6 m 2 0	N7 m 2 0	N8 m 2 0							N9 m 2 0
4	M j q c " j e " x « " E ½ p i " p i j	25,925	6,500	4,926	2,499	12,000		0.30	114,357	1.50		441%	
5	[" v . " f ¬ p " u " x « " i k c " . p j	605,193	79,468	91,815	128,233	305,677		6.99	609,903	8.00		101%	
6	X p " j » c " v j ½ p i " v k p	186,806	58,186	37,828	30,592	60,200		2.16	190,595	2.50		102%	
7	R j ^ v " v j c p j . " v t w { p " j . p j . " v 56,424	56,424	5,928	4,845	24,651	21,000	-	0.65	114,357	1.50		203%	
8	V j " f e " v j " v j c q	40,898	14,456	5,589	13,853	7,000	-	0.47	76,238	1.00		186%	
9	D q " x " o ½ k " v t p i	166,782	68,144	32,986	12,152	53,500	-	1.93	228,713	3.00		137%	
10	E ^ e " j q v " p i " m k p j " v	6,209,391	1,773,858	1,181,133	1,316,090	1,830,310	108,000	71.71	4,688,626	61.50		76%	
-	P ½ p i " p i j k r " x « " f e j " x " p ½ p 26,823	26,823	2,823	-	-	24,000	-	0.31	152,476	2.00		568%	
-	N ¬ o " p i j k r " x « " f e j " x " r ¬ o " 10,760	10,760	160	1,700	1,900	7,000	-	0.12	76,238	1.00		709%	
-	V j { " n k " x « " f e j " x " v j { " 426,425	426,425	49,443	70,315	73,966	232,700	-	4.92	457,427	6.00		107%	
-	V j { " u p " x « " f e j " x " v j { " 117,197	117,197	10,080	45,000	37,117	25,000	-	1.35	152,476	2.00		130%	
-	p j " e c p j . " p j " e " x « " m k p 327,191	327,191	86,124	168,175	60,240	12,652	-	3.78	381,189	5.00		117%	
-	I k c q " v j ½ p i " p i " d	4,762,047	1,465,019	823,817	1,010,820	1,354,391	108,000	54.99	2,553,967	33.50		54%	
-	E ½ p i " p i j k r " k p " p p i	44,089	11,898	5,000	3,791	23,400	-	0.51	76,238	1.00		173%	
-	E ½ p i " p i j k r " m j ^ e	253,751	92,928	31,381	73,149	56,292	-	2.93	304,951	4.00		120%	
-	E r . " v j q ^ v " p e	69,826	4,000	12,500	9,326	44,000	-	0.81	114,357	1.50		164%	
-	E ½ p i " p i j " v j ½ p i " v k p	57,185	6,846	14,962	11,891	23,486	-	0.66	152,476	2.00		267%	
-	F w " n e j	48,212	24,899	8,283	14,030	1,000	-	0.56	152,476	2.00		316%	
-	S w { " j q e j	65,885	19,637	-	19,859	26,389	-	0.76	114,357	1.50		174%	
11	J q v p e i c á c e q u a n s w l ý p h à p e . p q « p " v j	463,830	96,493	113,189	121,177	132,972	-	5.36	609,903	8.00		131%	
-	S w p " n " p j « " p e	422,393	72,674	106,896	110,161	132,663	-	4.88	457,427	6.00		108%	
-	J q v " p i " e c " p i	21,359	16,150	1,400	3,500	308	-	0.25	76,238	1.00		357%	

TT	N i d u n g	G i a i o n 2 0 1 6 - 2 0 2 0					T i l c a o n 2020	G i a i 2021 - 2025	T i l g i a i o 2025	T r o n g ó		T i l 2025)/(2016-2020)	
		T n g	T r o n g ó							P h â n c h u y n s a n g g 2021-2025	P h â n b g i a i 2021-2025		
			N m 2 0	N6 m 2 0	N7 m 2 0	N8 m 2 0							N9 m 2 0
-	V " e j e " e j ¶ p j " v t . " z - " j	k 20,078	7,669	4,893	7,516	-	-	0.23	76,238	1.00		380%	
12	D q " o " z - " j k	203,540	39,700	40,067	54,700	64,673	4,400	2.35	190,595	2.50		94%	
B	NGÂN SÁCH TRUNG NG	12,341,760	2,556,769	2,371,553	1,869,631	2,994,823	2,548,984		13,236,375		3,182,393	10,053,982	107%
B1	V N TRONG N C	8,524,743	1,949,209	2,012,190	1,379,832	1,546,728	1,636,784		9,251,000		1,300,157	7,950,843	109%
I	H t r n g có đōng v cách m n g nhā theo Quy t nsh 2 2 / 2 0 1 3 / Q đ T t g Chính phú	450,378	-	-	450,378	-	-		-				
II	V n ch n g t r i n h m c t i ê u 2,700,481 c g 393,583	2,700,481	393,583	381,220	369,954	660,422	901,302		5,204,000		6,000	5,198,000	192%
III	V n u t t h e o c á c c h n 3,763,661 ì n h 1,029,433 c t 642,940	3,763,661	1,029,433	642,940	559,500	796,306	735,482		4,047,000		1,294,157	2,752,843	108%
IV	V n t r á i p h i u C h í n h p h 1,604,223	1,604,223	526,193	988,030	-	90,000	-		-				
B2	V N N C NGOÀI	3,817,017	607,560	359,363	489,799	1,448,095	912,200		3,985,375		1,882,236	2,103,139	104%

Ghi chú: V p p i i w g i a i p q 2021 - 2025 là 42.228,3748 v t k v i v à o c â n 33.055,575 v t k v i t r o n g p i w t h u p f p i 10.192.000 v t k v i v à o c â n 1.019.200 v t p i 0 " P i w p " v j w " u " f p i " v " c " x « q " e - p " k " w " v " n k " e j ¶ p j " f " a p " s w " v . " v t ¶ e j

T NG H P TÌNH HÌNH TH C HI N K HO CH V N GIAI O N 2016 - 2020 VÀ D KI N

* M³ o " v j g q " D^a q " e^a q " u " " 3 4 6 9 " I D E / W D P F " p i « { " " 3 2 " 1 " " 5 " " 1 4 2 4 2 " e c " W D P F "

p " x " v ¶ p

TT	Danh m c ngu n v n	K h o o n 2 2020	T r o n g ó					K h o o n 2 2025	T r o n g ó					T l 2025)/(2016- 2020)
			N m 2 0	1N6 m 2 0	1N7 m 2 0	1N8 m 2 0	1N9 m 2 0		N m 2 0	2N1 m 2 0	2N2 m 2 0	2N3 m 2 0	2N4 m 2 0	
	T NG S	34,302,612	6,048,825	6,172,845	6,316,802	9,211,853	6,552,287	42,228,375	7,383,926	7,712,735	8,210,628	9,142,958	9,778,128	123%
A	V N U T TRONG CÂN I NGÂN SÁCH	19,960,852	4,492,056	3,801,292	4,447,171	6,217,030	4,003,303	28,992,000	4,484,000	5,148,000	5,757,000	6,508,000	7,095,000	132%
1	X p " v j g q " v k ' w " e j " . " p j " o e " e c "	4,443,518	1,188,900	790,680	869,860	982,942	1,081,236	7,260,000	1,189,000	1,308,000	1,439,000	1,583,000	1,741,000	163%
2	P i w p " v j w " u " f p i " v	4,442,429	500,000	700,000	821,000	921,429	1,500,000	10,192,000	1,600,000	1,800,000	2,000,000	2,300,000	2,492,000	229%
	V t q p i " » < " c " x « q " e ¬ p " k " w " v	142,286	131,746	37,359	170,093	132,286	10,000	1,019,200	160,000	180,000	200,000	230,000	249,200	716%
3	P i w p " z " u " m k p " v j k v	401,064	66,000	70,000	81,327	93,737	90,000	540,000	95,000	100,000	110,000	115,000	120,000	135%
4	P i w p " e k " e ^a e j " v k p " n p i . " x v	1,173,380	1,150,069	1,287,073	1,617,484	1,895,654	267,100	6,000,000	900,000	1,100,000	1,200,000	1,300,000	1,500,000	54%
5	P i w p " d k " e j k " p i ¬ p " u ^a e j " c " r j	774,500		100	15,000	166,000	593,400	5,000,000	700,000	840,000	1,008,000	1,210,000	1,242,000	646%
6	P i w p " x p " m j ^a e " i k c q " e j q " e ^a e " c	671,335			42,500	157,268	471,567	-						
7	P i w p " p i ¬ p " u ^a e j " v t w p i " p i " j " v	45,813	25,000	21,813										
8	P i w p " u " p i j k r " o ½ k " v t p i	63,813	32,187	31,626										
B	V N NGÂN SÁCH TRUNG NG	12,341,760	2,556,769	2,371,553	1,869,631	2,994,823	2,548,984	13,236,375	2,899,926	2,564,735	2,453,628	2,634,958	2,683,128	107%
I	V N TRONG N C	8,524,743	1,949,209	2,012,190	1,379,832	1,546,728	1,636,784	9,251,000	1,570,000	1,694,000	1,833,000	1,989,000	2,165,000	109%
(1)	H t r n g có công v cách m n g nhà theo Quy t n s 2 2 / 2 0 1 3 / Q - T T g c a T h t n g C h	450,378			450,378			-						
(2)	V n c h n g t r ì n h m c t i ê u Q u c g i	2,706,481	393,583	381,220	369,954	660,422	901,302	5,204,000	970,000	1,004,000	1,039,000	1,076,000	1,115,000	192%
1	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " S w e " i k c " z	1,394,700	166,520	145,000	177,100	310,300	555,780	1,824,000	330,000	347,000	364,000	382,000	401,000	131%
2	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " S w e " i k c " k	1,611,781	227,063	196,220	192,854	350,122	345,522	1,880,000	340,000	357,000	375,000	394,000	414,000	143%
3	E j t r ì n h i o t i ê u S w g i a p h á t v t k ì n h p - x ã j v ù n g b à o d ã n v e " v j k w " u " x « " o k p " p Æ k " i k c k " d							1,500,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
(3)	V n u t t h e o c á c c h n g t r ì n h	3,763,661	1,029,433	642,940	559,500	796,306	735,482	4,047,000	600,000	690,000	794,000	913,000	1,050,000	108%
1	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j ^a v " v t k p	1,047,157	327,460	202,757	183,500	228,000	105,500	-						
2	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " j " v t " k	14,020	7,000	22,020	38,100	23,000	3,500	-						
3	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j ^a v " v t k p	63,900	19,000	10,000	20,000	6,000	-							
4	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j ^a v " v t k p	85,800	30,000	5,000	11,800	29,000	10,000	-						
5	E j t r ì n h i p h á t v t k á i e p e k ì n h v n ò n g p i j và phòng e j i p k i p i j " v j k ' p " v c k . " p " p j " k " u p	162,826	46,000	31,826	36,000	25,290	23,710	-						

TT	Danh mục nguồn vốn	K h o o n 2 2020	T r o n g ó					K h o o n 2 2025	T r o n g ó					T l 2025)/(2016- 2020)
			N m 2 0	1N6 m 2 0	1N7 m 2 0	1N8 m 2 0	1N9 m 2 0		N m 2 0	2N1 m 2 0	2N2 m 2 0	2N3 m 2 0	2N4 m 2 0	
6	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " e r " k p " p	107,034	20,000	22,634	9,400	21,000	34,000	-						
7	E j t r i h i o t i e u w j v l h u i k i n h v v e n d k k h p k i n h v e m j w . " m j w " e 1/2 p i " p i j k r " x « " e o " e 1/2 j	765,030	327,770	171,030	95,400	154,000	16,830	-	-	-	-	-	-	
7.1	J " v p i " m j w " m k p j " v " x g p " d k p	700,030	305,000	156,030	90,000	139,000	10,000	-						
7.2	J " v p i " e c " m j w	60,000	17,770	15,000	5,400	15,000	6,830	-						
7.3	J " v p i " e o " e 1/2 p i " p i j k r	5,000	5,000					-						
8	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j " a v " v t k p " { " 24,053 " / " f 15,000	15,000		6,053				-						
9	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " w " v " r j " v " v 92,508	14,000	14,000	19,000	12,500	22,000	25,000	-						
10	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j " a v " v t k p " x 70,000	28,000	9,000	-	37,000	5,000	-							
11	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " r j " a v " v t k p " f 487,966	17,255	17,820	42,000	38,288	72,593	-							
12	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " e 1/2 p i " p i j v j 1/2 12,132			4,400	7,732		-							
13	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " s w e " r j 1/4 p . " 224,560	53,000	32,000	30,000	45,000	60,660	-							
14	E j p i " v t . p j " o e " v k ' w " D k p " 1/2 p i c p " p k p j " v t ' p " d k p " x « " j k " q	126,000	50,000	15,000	21,000	40,000	-							
15	E j p i " v t . p j " f " a p " e r " d a e j " e j p i " j 34,407				20,000	14,407	-							
16	Thu j k p c a c f a n k h o n g v j w a c e j t r i h i o t i e u q u y p j P i j " s w { v " u " 3 2 4 5 1 P S / W D V X S J 3 5 " x	50,000		50,000			-							
17	J v t u v p w v . v n h a v a p s i n h j q c h o p h a o d a n v v j k w " u " p i j 3 q . " k " u p i " m j » " m j	30,000	30,000				-							
18	E j p i " v t . p j " f " a p " e r " d a e j	244,996	25,000	77,500	37,500	104,996								
19	w n a n g e u . e j d e s u n g t r a n g v j k l c h o c c a c e u c a i p i j m a t u y	18,000				18,000	-							
20	J v t h a o d a n v o e k n u p t h e o S w { v m j 4 2 : 7 1 S n g a y 5 3 1 3 2 1 4 2 3 8 " e c " E j p j " r j	45,282				45,282	-							
21	E j t r i h i o t i e u d s u n g c a c f a n q u a n v t S p w i g i a v p i w f p h o n g	255,000				255,000	-							
(4)	V n t r a i p h i u C h i n h p h	1,604,223	526,193	988,030		90,000	-							
II	V N N C N G O A I	3,817,017	607,560	359,363	489,799	1,448,095	912,200	3,985,375	1,329,926	870,735	620,628	645,958	518,128	104%
	Trong » E j t r i h i o t i e u p p h o x d k k p k k i j v a v v t p i " z c p j	704,972	9,560	20,000	2,799	338,267	334,346	155,160	100,000	55,160				22%

(0)

4887869.8 110% 113% 110% 113% 110%

10192000 -

3%

5,000,000 -

131% 1827000

4328210.15 281,210

